

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 899/QĐ-ĐHYD ngày 11 tháng 02 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) : Dược học
- Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) : Pharmacy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
- Mã ngành đào tạo : 7720201
- Thời gian đào tạo : 03 năm
- Loại hình đào tạo : Liên thông chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức khoa học, kỹ năng chuyên môn, trách nhiệm và thái độ hành nghề chuyên nghiệp để sản xuất, cung ứng thuốc đầy đủ, kịp thời, có chất lượng; thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý; có khả năng nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; có năng lực, tư duy sáng tạo và khả năng hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể.

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo người học có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức:

PO.01. Trang bị cho người học kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin, kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng để góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

PO.02. Trang bị cho người học kiến thức về khoa học cơ bản và cơ sở ngành để vận dụng trong hoạt động chuyên môn.

PO.03. Cung cấp cho người học kiến thức chuyên ngành và bổ trợ nhằm vận dụng trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý

PO.04. Cung cấp những kiến thức về thực hiện nghiên cứu khoa học, thực tập và tốt nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

- Kỹ năng:

PO.05. Rèn luyện cho người học các kỹ năng nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

PO.06. Rèn luyện cho người học các kỹ năng trong lĩnh vực tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn, cung ứng thuốc, sử dụng thuốc hợp lý và các kỹ năng khác.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO.07. Hình thành cho người học tính chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp; ý thức học tập suốt đời để không ngừng phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	
PLO.01	Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, hỗ trợ và cơ sở ngành để phân tích và giải quyết các vấn đề trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 01.1	Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo quy định chung của Đại học Huế.	III
PI 01.2	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành để phân tích và giải quyết các vấn đề trong hoạt động chuyên môn.	III
1.2	Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ	
PLO.02	Vận dụng được kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 02.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 02.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng trong hoạt động chuyên môn.	III
PLO.03	Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và bổ trợ trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 03.1	Vận dụng được kiến thức về các nguyên tắc thực hành tốt (GPs) áp dụng trong lĩnh vực Dược.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI 03.2	Vận dụng được kiến thức về hợp chất thiên nhiên và y dược học dân tộc, nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 03.3	Vận dụng được kiến thức về chiết xuất dược liệu, bán tổng hợp, tổng hợp, công nghệ sinh học để sản xuất và phát triển nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 03.4	Vận dụng được kiến thức về sinh dược học bào chế và nghiên cứu phát triển công thức, quy trình nhằm sản xuất thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 03.5	Vận dụng được kiến thức tổng quát về hệ thống quản lý chất lượng thuốc, các nguyên tắc và chuẩn mực áp dụng trong hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng phòng kiểm nghiệm thuốc.	III
PI 03.6	Vận dụng được kiến thức cơ bản về các kỹ thuật phân tích, kiểm nghiệm chất lượng, thẩm định quy trình; đánh giá độ ổn định và tương đương sinh học của thuốc.	III
PI 03.7	Vận dụng được kiến thức về các hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ, quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 03.8	Vận dụng được kiến thức về tư vấn và xây dựng kế hoạch điều trị.	III
1.4	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	
PLO.04	Vận dụng được kiến thức thực tập (<i>thực tập cộng đồng</i>) và tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 04.1	Vận dụng được kiến thức thực tập trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 04.2	Vận dụng được kiến thức tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy, tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề	
PLO.05	Xây dựng được kế hoạch, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn.	III
PI 05.1	Xây dựng được kế hoạch hoạt động chuyên môn.	III
PI 05.2	Tổ chức và quản lý được hoạt động về dược có hiệu quả.	III
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.06	Thực hiện được các nghiên cứu khoa học, tìm kiếm và phân tích dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI 06.1	Thực hiện được các nghiên cứu khoa học trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 06.2	Tìm kiếm và phân tích được dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III
2.3	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.07	Thực hiện được nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 07.1	Sản xuất tạo được một số nguyên liệu trong lĩnh vực dược bằng con đường chiết xuất, bán tổng hợp, tổng hợp và công nghệ sinh học.	III
PI 07.2	Nghiên cứu phát triển và bào chế được một số dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 07.3	Xây dựng, thẩm định được tiêu chuẩn, phân tích, kiểm nghiệm chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 07.4	Xây dựng được hồ sơ nghiên cứu độ ổn định của thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	III
PLO.08	Thực hiện được các hoạt động chuyên môn nhằm thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 08.1	Xây dựng và triển khai được kế hoạch điều trị cho người bệnh; Tư vấn, theo dõi, giám sát việc sử dụng thuốc trên người bệnh.	III
PI 08.2	Thực hiện được các hoạt động thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý tại cơ sở y tế.	III
PLO.09	Thực hiện được các hoạt động quản lý, cung ứng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 09.1	Thực hiện được hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PI 09.2	Thực hiện được hoạt động quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PLO.10	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập, thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 10.1	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 10.2	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	
PLO.11	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 11.1	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 11.2	Học tập suốt đời cho phát triển nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp và xã hội	
PLO.12	Hành nghề theo quy định của pháp luật và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, xã hội.	IV
PI 12.1	Hành nghề theo quy định của pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp.	IV
PI 12.2	Hành nghề phù hợp với hoàn cảnh xã hội và điều kiện thực tế.	IV

3. Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào)

3.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức)

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ hành nghề đúng theo ngành/chuyên ngành tuyển sinh.

3.2. Đối tượng dự tuyển quy định phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo các văn bản sau:

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế;

Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

5. Cấu trúc của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số ĐVTC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
		1. Kiến thức giáo dục đại cương	9	8	1
		1.1. Các môn chung	5	5	0
1	201CD.DHF.1.01.2	Tiếng anh chuyên ngành	2	2	0
2	ĐHH-AI01	Nhập môn công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	3	3	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành	4	3	1
3	201CD.KCB.2.01.2	Hóa học - Lý sinh	2	1	1
4	201CD.YCC.2.01.2	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học và Giáo dục sức khỏe	2	2	0
		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	74	46	28
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành	14	9	5
5	201CD.KHD.3.01.2	Hóa phân tích	2	1	1
6	201CD.GSL.3.01.2	Giải phẫu - Sinh lý	2	2	0
7	201CD.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
8	201CD.VKY.3.01.2	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	2	0
9	201CD.KHD.3.02.2	Hóa hữu cơ	2	1	1
10	201CD.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
11	201CD.KHD.3.03.2	Hóa lý dược	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành	40	23	17
12	201CD.KHD.4.03.2	Dược động học	2	2	0
13	201CD.KHD.4.04.3	Dược xã hội - Dược dịch tễ	3	2	1
14	201CD.SHY.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng	2	2	0
15	201CD.KHD.4.05.3	Hóa dược	3	2	1
16	201CD.KHD.4.06.2	Dược liệu	2	1	1
17	201CD.KHD.4.07.4	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	4	2	2
18	201CD.KHD.4.08.2	Một số dạng bào chế đặc biệt	2	1	1
19	201CD.KHD.4.09.2	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	1	1
20	201CD.KHD.4.10.2	Ứng dụng các phương pháp phân tích công cụ trong kiểm nghiệm	2	1	1
21	201CD.KHD.4.11.2	Dược lâm sàng	2	1	1
22	201CD.KHD.4.12.3	Sử dụng thuốc trong điều trị	3	2	1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số ĐVTC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
23	201CD.KHD.4.13.4	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	4	2	2
24	201CD.KHD.4.14.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	3	1	2
25	201CD.KHD.4.15.2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2	2	0
26	201CD.KHD.4.16.2	Dược học cổ truyền	2	1	1
27	201CD.KHD.4.17.2	Thực hành dược khoa	2	0	2
		2.3. Kiến thức bổ trợ (tự chọn thay thế)	16	12	4
28	201CD.KHD.5.18.2	Quản lý và kinh tế dược	2	2	0
29	201CD.KHD.5.19.2	Nhóm GP	2	2	0
30	201CD.KHD.5.20.2	Mỹ phẩm	2	2	0
31	201CD.KHD.5.21.2	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2	2	0
32	201CD.KHD.5.22.2	Kiểm nghiệm Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng	2	1	1
33	201CD.KHD.5.23.2	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	2	1	1
34	201CD.KHD.5.24.2	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2	1	1
35	201CD.KHD.5.25.2	Dược lý Dược cổ truyền	2	1	1
		2.4. Tốt nghiệp	4	2	2
36	201CD.KHD.4.26.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
37	201CD.KHD.4.27.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
		Tổng cộng	83	54	29

		Các học phần tự chọn thay thế			
1	201CD.KHD.5.28.2	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2	1	1
2	201CD.KHD.5.29.2	Một số kỹ thuật phân tích hàm lượng vết	2	1	1
3	201CD.KHD.5.30.2	Chất lượng theo thiết kế trong sản xuất dược phẩm	2	1	1
4	201CD.KHD.5.31.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2	1	1
5	201CD.KHD.5.32.2	Dược cộng đồng	2	1	1
6	201CD.KHD.5.33.2	Quản lý kinh tế dược 2	2	1	1

6. Cách thức đánh giá

Theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

7. Ma trận liên kết các học phần và chuẩn đầu ra

ST T	Mã học phần	Tên học phần	KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM	
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
		1. Kiến thức giáo dục đại cương												
		1.1. Các môn chung:												
1	201CD.D HF.1.01.2	Tiếng anh chuyên ngành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
2	ĐHH- AI01	Nhập môn công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	X					X				X	X	X
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:												
3	201CD.K CB.2.01.2	Hóa học - Lý sinh	X					X				X	X	
4	201CD.Y CC.2.01.2	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học và Giáo dục sức khỏe	X		X		X	X		X		X		X
		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:												
5	201CD.K HD.3.01.2	Hóa phân tích	X		X			X					X	
6	201CD.GS L.3.01.2	Giải phẫu - Sinh lý	X		X			X		X		X	X	X

ST T	Mã học phần	Tên học phần	KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM	
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
7	201CD.SL B.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	X				X						X	X
8	201CD.V KY.3.01.2	Vi sinh - Ký sinh trùng	X										X	X
9	201CD.K HD.3.02.2	Hóa hữu cơ	X		X			X					X	
10	201CD.SH Y.3.01.2	Hóa sinh		X										X
11	201CD.K HD.3.03.2	Hóa lý dược	X		X			X	X				X	
		2.2. Kiến thức ngành:												
12	201CD.K HD.4.04.2	Dược động học	X		X		X			X			X	X
13	201CD.K HD.4.05.3	Dược xã hội - Dược dịch tễ			X			X			X	X		X
14	201CD.SH Y.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng		X										X
15	201CD.K HD.4.06.3	Hóa dược	X		X	X	X	X	X			X	X	X
16	201CD.K HD.4.07.2	Dược liệu			X	X			X				X	
17	201CD.K HD.4.08.4	Phương pháp nghiên cứu dược liệu		X	X			X	X				X	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM	
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
		Các học phần tự chọn thay thế												
1	201CD.K HD.5.29.2	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu			X	X		X	X				X	
2	201CD.K HD.5.30.2	Một số kỹ thuật phân tích hàm lượng vết			X				X					X
3	201CD.K HD.5.31.2	Chất lượng theo thiết kế trong sản xuất dược phẩm			X			X	X			X	X	X
4	201CD.K HD.5.32.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 2			X					X				
5	201CD.K HD.5.33.2	Dược cộng đồng			X			X		X	X			X
6	201CD.K HD.5.34.2	Quản lý kinh tế dược 2			X		X					X	X	X

8. Kế hoạch đào tạo

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số ĐVTC	Học kỳ dự kiến					
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6
		1. Kiến thức giáo dục đại cương	9						
		1.1. Các môn chung:	5						
1	201CD.DHF.1.01.2	Tiếng anh chuyên ngành	2		X				

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số ĐVTC	Học kỳ dự kiến					
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6
2	ĐHH-AI01	Nhập môn công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	3	X					
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	4						
3	201CD.KCB.2.01.2	Hóa học - Lý sinh	2	X					
4	201CD.YCC.2.01.2	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học và Giáo dục sức khỏe	2	X					
		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	74						
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	14						
5	201CD.KHD.3.01.2	Hóa phân tích	2	X					
6	201CD.GSL.3.01.2	Giải phẫu - Sinh lý	2	X					
7	201CD.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	X					
8	201CD.VKY.3.01.2	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	X					
9	201CD.KHD.3.02.2	Hóa hữu cơ	2	X					
10	201CD.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2		X				
11	201CD.KHD.3.03.2	Hóa lý dược	2		X				
		2.2. Kiến thức ngành:	40						
12	201CD.KHD.4.04.2	Dược động học	2		X				
13	201CD.KHD.4.05.3	Dược xã hội - Dược dịch tễ	3		X				
14	201CD.SHY.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng	2			X			
15	201CD.KHD.4.06.3	Hóa dược	3		X				
16	201CD.KHD.4.07.2	Dược liệu	2			X			

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số ĐVTC	Học kỳ dự kiến					
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6
17	201CD.KHD.4.08.4	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	4				X		
18	201CD.KHD.4.09.2	Một số dạng bào chế đặc biệt	2			X			
19	201CD.KHD.4.10.2	Kiểm nghiệm dược phẩm	2				X		
20	201CD.KHD.4.11.2	Ứng dụng các phương pháp phân tích công cụ trong kiểm nghiệm	2			X			
21	201CD.KHD.4.12.2	Dược lâm sàng	2			X			
22	201CD.KHD.4.13.3	Sử dụng thuốc trong điều trị	3				X		
23	201CD.KHD.4.14.4	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	4				X		
24	201CD.KHD.4.15.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	3					X	
25	201CD.KHD.4.16.2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2					X	
26	201CD.KHD.4.17.2	Dược học cổ truyền	2				X		
27	201CD.KHD.4.18.2	Thực hành dược khoa	2						X
		2.3. Kiến thức bổ trợ (tự chọn thay thế):	16						
28	201CD.KHD.5.19.2	Quản lý và kinh tế dược	2			X			
29	201CD.KHD.5.20.2	Nhóm GP	2					X	
30	201CD.KHD.5.21.2	Mỹ phẩm	2					X	
31	201CD.KHD.5.22.2	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2						X

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số ĐVTC	Học kỳ dự kiến					
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6
32	201CD.KHD.5.23.2	Kiểm nghiệm Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng	2						X
33	201CD.KHD.5.24.2	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	2					X	
34	201CD.KHD.5.25.2	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2					X	
35	201CD.KHD.5.26.2	Dược lý Dược cổ truyền	2					X	
		2.4. Tốt nghiệp	4						
36	201CD.KHD.4.27.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2						X
37	201CD.KHD.4.28.2	Thực hành tốt nghiệp	2						X
		Tổng cộng	83						

9. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên	Khoa/ Bộ môn
1	Trần Thuý Hiền	Cơ bản
2	Nguyễn Minh Hoa	Cơ bản
3	Đỗ Quang Tâm	Cơ bản
4	Hoàng Minh Vũ	Cơ bản
5	Huỳnh Minh Sơn	Cơ bản
6	Trương Thị Phương Lan	Cơ bản
7	Võ Thị Tuyết Vi	Cơ bản
8	Ngô Thị Thuận	Cơ bản
9	Nguyễn Thị Hồng Nga	Cơ bản
10	Cao Thị Cẩm Nhung	Dược
11	Võ Quốc Hùng	Dược
12	Nguyễn Hoàng Thanh Vân	Dược
13	Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm	Dược
14	Nguyễn Khánh Thùy Linh	Dược
15	Lê Thị Hồng Vân	Dược
16	Võ Thị Hoài Hương	Dược
17	Phan Thị Thùy Vân	Dược
18	Nguyễn Thị Hoài	Dược
19	Võ Thị Hồng Phượng	Dược
20	Lê Hoàng Giang	Dược
21	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Dược
22	Trần Hữu Dũng	Dược
23	Nguyễn Việt Khấn	Dược
24	Hồ Hoàng Nhân	Dược
25	Trần Thái Sơn	Dược
26	Hồ Việt Đức	Dược
27	Nguyễn Hữu Tiến	Dược
28	Trần Thế Huân	Dược
29	Lê Trọng Nhân	Dược
30	Lê Hoàng Hảo	Dược
31	Lê Thị Minh Nguyệt	Dược
32	Lê Thị Loan Chi	Dược
33	Đào Thị Cẩm Minh	Dược
34	Lê Thị Thanh Ngọc	Dược
35	Ngô Thị Thu Hằng	Dược
36	Nguyễn Phước Bích Ngọc	Dược
37	Lê Thị Bích Hiền	Dược
38	Đoàn Thị Ái Nghĩa	Dược
39	Nguyễn Hồng Trang	Dược
40	Phan Đặng Thục Anh	Dược
41	Nguyễn Đình Quỳnh Phú	Dược
42	Trần Thị Thùy Linh	Dược

STT	Họ và tên	Khoa/ Bộ môn
43	Hoàng Xuân Huyền Trang	Dược
44	Nguyễn Thị Như Ngọc	Dược
45	Nguyễn Hoài Bảo Châu	Dược
46	Ngô Thị Kim Cúc	Dược
47	Nguyễn Hữu Trí	Giải phẫu - PTTH
48	Nguyễn Bá Lưu	Giải phẫu - PTTH
49	Nguyễn Thành Phúc	Giải phẫu - PTTH
50	Nguyễn Hoàng	Giải phẫu - PTTH
51	Nguyễn Thị Hồng Thùy	Hóa sinh
52	Phạm Thăng Long	Hóa sinh
53	Nguyễn Minh Quang	Hóa sinh
54	Phù Thị Hoa	Hóa sinh
55	Phan Thị Minh Tâm	Hóa sinh
56	Trần Thị Tiên Xinh	Hóa sinh
57	Ngô Thị Minh Châu	Ký sinh trùng
58	Lê Chí Cao	Ký sinh trùng
59	Tôn Nữ Phương Anh	Ký sinh trùng
60	Nguyễn Thị Huyền	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
61	Lê Đăng Võ	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
62	Phan Thị Minh Phương	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
63	Phan Thị Hằng Giang	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
64	Trần Thanh Loan	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
65	Phan Ngọc Đan Thanh	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
66	Trần Văn Huy	Nội
67	Hoàng Anh Tiến	Nội
68	Nguyễn Thị Ý Nhi	Nội
69	Lê Thị Bích Thuận	Nội
70	Hoàng Khánh	Nội
71	Nguyễn Hải Thủy	Nội
72	Văn Thị Minh An	Nội
73	Huỳnh Văn Minh	Nội
74	Võ Tam	Nội
75	Lê Văn Chi	Nội
76	Hoàng Bùi Bảo	Nội
77	Nguyễn Đình Toàn	Nội
78	Trương Xuân Long	Nội
79	Nguyễn Duy Duẩn	Nội
80	Phạm Minh Trãi	Nội
81	Lê Phước Hoàng	Nội
82	Đoàn Phạm Phước Long	Nội
83	Nguyễn Xuân Nhân	Nội
84	Hồ Ngọc Tiến Đạt	Nội
85	Trần Duy Khiêm	Nội
86	Lê Thanh Minh Triết	Nội

STT	Họ và tên	Khoa/ Bộ môn
87	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	Nội
88	Đoàn Thị Thiện Hảo	Nội
89	Trần Thị Kim Anh	Nội
90	Hoàng Ngọc Diệu Trâm	Nội
91	Trần Thanh Tùng	Nội
92	Lương Việt Thắng	Nội
93	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Sinh lý
94	Bùi Mạnh Hùng	Sinh lý
95	Nguyễn Hải Quý Trâm	Sinh lý
96	Nguyễn Thị Hiếu Dung	Sinh lý
97	Hoàng Thị Mai Thanh	Sinh lý
98	Trần Đình Bình	Vi sinh
99	Lê Văn An	Vi sinh
100	Phan Văn Bảo Thắng	Vi sinh
101	Ngô Việt Quỳnh Trâm	Vi sinh
102	Lê Thị Bảo Chi	Vi sinh
103	Nguyễn Thị Châu Anh	Vi sinh
104	Nguyễn Thị Khánh Linh	Vi sinh
105	Nguyễn Hoàng Bách	Vi sinh
106	Nguyễn Thị Hường	YTCC
107	Trần Bình Thắng	YTCC
108	Trần Thị Mai Liên	YTCC
109	Võ Văn Thắng	YTCC
110	Lê Đình Dương	YTCC
111	Trần Đại Tri Hân	YTCC
112	Trần Xuân Minh Trí	YTCC
113	Đặng Cao Khoa	YTCC
114	Võ Minh Hoàng	YTCC
115	Đoàn Vương Diễm Khánh	YTCC
116	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	YTCC
117	Võ Nữ Hồng Đức	YTCC
118	Nguyễn Thị Đăng Thư	YTCC
119	Nguyễn Văn Hùng	YTCC
120	Nguyễn Phạm Thanh Vân	Trường ĐHNN, ĐHH
121	Lê Thị Minh Trang	Trường ĐHNN, ĐHH
122	Nguyễn Thị Vân An	Trường ĐHNN, ĐHH

